

Số: 205/BC-THPT.VB

Vĩnh Bảo, ngày 30 tháng 9 năm 2024

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Trung học phổ thông Vĩnh Bảo.

**2. Địa chỉ trụ sở chính** và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ: Số 30 Đường Nguyễn Bình Khiêm - Thị Trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng.

- Điện thoại: 02253884295.

- Địa chỉ thư điện tử: <http://thpt-vinhbao@haiphong.edu.vn>.

- Cổng thông tin điện tử: <https://thptvinhbao.haiphong.edu.vn>.

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu**

- Loại hình: Công lập.

- Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường**

- **Sứ mệnh:** Là trường THPT có chất lượng giáo dục cao trong Thành phố và toàn quốc; mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực, sở trường của bản thân, giáo dục học sinh trở thành những công dân mang bản sắc văn hóa dân tộc, có đạo đức, nhân cách và trí tuệ của thời đại mới.

- **Tầm nhìn:** Trong một tương lai không xa, nhà trường nằm trong trong hệ thống các trường THPT có chất lượng cao trong cả nước. Học sinh của nhà trường có lý tưởng sống cao đẹp, mạnh mẽ về trí lực, mạnh khỏe về thể chất, có kỹ năng sống tốt, có tư duy độc lập, tham gia tích cực vào các hoạt động học tập suốt đời, hướng về cội nguồn truyền thống và có khả năng hội nhập toàn cầu.

Là một trong những trường THPT chất lượng cao trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo và thành phố Hải Phòng, nơi mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

- **Mục tiêu của nhà trường:**

+ Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

+ Giáo dục và giảng dạy cho học sinh nắm được kiến thức, kỹ năng cơ bản của tất cả các môn học phổ thông. Biết cách giải quyết các vấn đề một cách độc lập, sáng

tạo; biết cách học và tự học. Có ý thức tự giác, thật thà, thân thiện, hoà nhập và chia sẻ. Có phong cách và lối sống đẹp phù hợp với truyền thống dân tộc và hiện đại.

+ Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện và duy trì các tiêu chí, tiêu chuẩn của trường chuẩn Quốc gia mức độ 2.

## **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường**

Trường THPT Vĩnh Bảo được thành lập từ tháng 9 năm 1961, là một trong những trường cấp 3 thành lập sớm nhất của thành phố Hải Phòng. Những ngày đầu thành lập trường có 2 lớp 8 với 84 học sinh do nhà giáo Nguyễn Trọng Sam làm Hiệu trưởng.

Từ năm 1962-1965 trường do nhà giáo Đào Nguyên Trúc làm Hiệu trưởng.

Năm 1965-1968, Đế quốc Mỹ tiến hành phá hoại bằng không quân ra miền bắc. Trường cấp 3 Vĩnh Bảo di chuyển về địa điểm thuộc xã Lý Học, trường cấp 3 Ngô Quyền sơ tán về xã Hùng Tiến. Học sinh phía Bắc đường 10 học tại trường cấp 3 Ngô Quyền do nhà giáo Trần Xuân Nam làm Hiệu trưởng, học sinh phía Nam đường 10 học tại trường THPT Vĩnh Bảo (xã Lý Học) do nhà giáo Vũ Kế Nghiệp- Phó Hiệu trưởng phụ trách trường.

Năm 1970 trường cấp 3 Ngô Quyền trở về nội thành, trường cấp 3 Vĩnh Bảo trở lại địa điểm cũ tại thị trấn Vĩnh Bảo và do nhà giáo Đào Nguyên Trúc làm Hiệu trưởng, để lại cơ sở vật chất tại xã Lý Học, lập nên một trường cấp 3 mới, tức là trường THPT Nguyễn Bình Khiêm ngày nay.

Năm 1972- 1974, giặc Mỹ lại tăng cường cho máy bay bắn phá. Trung tâm Huyện Vĩnh Bảo cũng bị ném bom, nhà trường một lần nữa di chuyển về 2 xã Hùng Tiến và Vĩnh Long để bảo vệ an toàn cho thầy và trò, năm 1974 trường trở về vị trí cũ tại Thị trấn Vĩnh Bảo do nhà giáo Đào Nguyên Trúc làm Hiệu trưởng đến năm 1987.

Từ năm 1988 - 1992: nhà giáo Bùi Lệ Du làm Hiệu trưởng.

Từ năm 1992 - 1999: nhà giáo Trần Văn Liệu làm Hiệu trưởng.

Từ năm 1999 - 2006: nhà giáo Trần Tăng Nghiệp làm Hiệu trưởng.

Từ năm 2006 - 2015: nhà giáo ưu tú Nguyễn Hữu Kiên làm Hiệu trưởng.

Từ năm 2015 - 2020: nhà giáo ưu tú Phạm Quốc Hiệu làm Hiệu trưởng.

Từ tháng 01 năm 2021 đến nay: nhà giáo Đào Văn Đương làm Hiệu trưởng.

Từ ngày thành lập tới nay, hàng vạn học sinh của trường đã trưởng thành qua học tập, qua chiến tranh cách mạng, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Nhiều học sinh của trường đã trở thành những cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước, các tướng lĩnh quân đội, các nhà khoa học, những doanh nhân thành đạt... Tiêu biểu là GS-TS Nguyễn Quang Ngọc- Viện trưởng viện Việt Nam Học; PGS TS Thầy thuốc nhân dân Trần Trọng Hải- nguyên Vụ trưởng Vụ Đối ngoại Bộ Y tế; TS Ngô Thịnh Đức - nguyên Thứ trưởng thường trực Bộ Giao thông vận tải; PGS-TSKH Nguyễn Hải Kế - nguyên Chủ nhiệm khoa Lịch sử trường ĐHKHXH&NV; GS-TS Vũ Dũng- Viện trưởng viện Tâm lí; TS Phạm Từ - nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch Việt Nam; TS Đỗ Trung Thoại- nguyên PCT UBND Thành phố Hải Phòng; TS Trần Văn Vĩnh - PCT UBND tỉnh Đồng Nai; thiếu tướng Nguyễn Văn Ry- nguyên Phó Tổng cục trưởng tổng cục An ninh; Thiếu tướng Vũ Hải Chấn- Phó Tư

lệnh Quân khu 3; thiếu tướng Nguyễn Tương- Chính ủy Cảnh sát biên Việt Nam; thiếu tướng Đặng Văn Dũng- Cục trưởng Cục Phản gián; Trung tướng Phạm Văn Văn Hưng - Tư lệnh quân khu 2; ông Nguyễn Văn Thêm- Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty tài chính Hải Âu...

Nổi tiếp truyền thống cha anh, các thế hệ học sinh Trường THPT Vĩnh Bảo ngày nay đã và đang tích cực học tập rèn luyện và trưởng thành. Trường THPT Vĩnh Bảo đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ. Kết quả giáo dục của nhà trường luôn luôn đạt ở mức cao. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT nhiều năm đạt 100%, trong đó tỉ lệ nghiệp loại giỏi xếp trong top 5 của thành phố. Trong các kì thi học sinh giỏi cấp thành phố, tuyển sinh vào các trường đại học, học sinh trường THPT Vĩnh Bảo luôn đạt kết quả cao. Trường THPT Vĩnh Bảo được tôn vinh là “Ngôi trường của những thủ khoa” bởi 7 năm liên tục (từ 2006-2013) trường liên tục có học sinh đỗ Thủ khoa, Á khoa vào các trường Đại học danh tiếng trong nước và có học sinh đỗ vào Đại học cao nhất thành phố, đồng thời được xếp hạng top 200 trường THPT có điểm thi trung bình vào Đại học cao nhất Việt Nam. Được Tổ chức Kỷ lục Việt Nam xác lập kỷ lục “Trường THPT vùng nông thôn liên tục có nhiều học sinh đỗ thủ khoa nhất cả nước”.

Năm học 2023 – 2024, trường có 34 lớp với hơn 1520 học sinh. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên gồm: 75 người, trong đó có 31 cán bộ, giáo viên có trình độ thạc sĩ chiếm tỉ lệ trên 40%, cao nhất trong các trường THPT huyện Vĩnh Bảo. Chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục được duy trì đạt kết quả cao: hạnh kiểm Khá và Tốt đạt 100%, trong đó hạnh kiểm Tốt đạt 98%; học lực Khá và Giỏi (Tốt) đạt 99.5%, trong đó loại Giỏi (Tốt) chiếm tỉ lệ 90%. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đạt được thành tích nổi bật, nhà trường đã đạt 131 giải cấp thành phố (10 nhất, 46 nhì, 47 ba, 31 khuyến khích) trên các lĩnh vực văn hóa, khoa học kỹ thuật và Thể dục thể thao, tăng 30 giải so với năm học trước; có 5 học sinh đạt giải Quốc gia cuộc thi An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai. Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp 100%, đỗ Đại học 92% trở lên. Cơ sở vật chất nhà trường ngày càng khang trang hiện đại, đầy đủ phòng học và các phòng chức năng, nhà trường chuẩn bị tiếp nhận và đưa vào sử dụng dãy nhà học 4 tầng với 16 phòng học đẹp, hiện đại nhất trong huyện Vĩnh Bảo.

Các thế hệ học sinh trường THPT Vĩnh Bảo có được các thành tích đáng tự hào là do công lao đìu dặt ân cần của các thế hệ các thầy giáo, cô giáo, sự chăm lo của các bậc cha mẹ, sự ủng hộ của lãnh đạo các cấp và nhân dân trong huyện. Nhà trường đã xây dựng được một môi trường sư phạm lành mạnh, có kỷ cương nghiêm, nề nếp tốt; có đội ngũ giáo viên tâm huyết, chuyên môn cao, tay nghề giỏi, hết lòng thương yêu, chăm sóc học sinh.

Với những thành tích xuất sắc đã đạt được nhà trường đã vinh dự được đón nhận nhiều bằng khen của UBND thành phố, cờ thi đua xuất sắc của thành phố, của Bộ GD&ĐT, bằng khen của Thủ tướng Chính Phủ. Trường vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba, Huân Chương Lao động Hạng Nhì, Huân chương Lao động Hạng Nhất. Các nhà giáo Vũ Tịch, nhà giáo Nguyễn Hữu Kiên - nguyên Hiệu trưởng nhà trường, nhà giáo Phạm Quốc Hiệu – nguyên Hiệu trưởng nhà trường vinh dự được nhà nước phong tặng danh hiệu “Nhà giáo ưu tú”. Nhà giáo Nguyễn Hữu Kiên- nguyên Hiệu trưởng nhà trường được tặng Huân chương Lao động Hạng Ba. Các nhà giáo Trần Tăng Nghiệp, Nguyễn Hữu Kiên, Phạm Quốc

Hiệu, Lê Minh Tiến được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Nhiều nhà giáo được Bộ GD & ĐT, UBND thành phố, Sở GD & ĐT Hải Phòng, UBND huyện Vĩnh Bảo tặng bằng khen, giấy khen. Trường THPT Vĩnh Bảo còn là điểm sáng về công tác khuyến học, được Trung ương Hội Khuyến học Việt Nam tặng Bằng khen và công nhận là “Cộng đồng khuyến học xuất sắc tiêu biểu” trong cả nước.

Trường THPT Vĩnh Bảo đã trở thành địa chỉ giáo dục tin cậy cho học sinh và cha mẹ học sinh gửi gắm con em đến học tập, là niềm tự hào của các thế hệ cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh nhà trường và nhân dân trên quê hương danh nhân văn hóa Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ**

- Họ và tên: Đào Văn Đương, chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Số 30 Đường Nguyễn Bình Khiêm - Thị Trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng.
- Điện thoại: 0986701579.
- Địa chỉ thư điện tử: thpt-vinhbao@haiphong.edu.vn.

## **7. Tổ chức bộ máy**

### a) Quyết định thành lập nhà trường:

Trường THPT Vĩnh Bảo tiền thân là trường cấp 2,3 Vĩnh Bảo, được thành lập từ tháng 09/1961; từ tháng 9 năm 1970 được đổi tên là Trường phổ thông cấp 3 Vĩnh Bảo theo quyết định số 317/QĐ ngày 19/09/1970 của Ủy ban hành chính thành phố Hải Phòng. Năm 2000, UBND thành phố Hải Phòng đổi tên trường thành trường THPT Vĩnh Bảo.

### b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường Trường THPT Vĩnh Bảo nhiệm kỳ 2022-2027 được công nhận theo Quyết định số 607/QĐ-SGDĐT ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Sở GD&ĐT Hải Phòng. Chủ tịch hội đồng trường là ông Đào Văn Đương – Bí thư đảng ủy, Hiệu trưởng nhà trường. Danh sách các thành viên của hội đồng trường bao gồm:

- Chủ tịch: Ông Đào Văn Đương - Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng
- Thư ký: Bà Đỗ Thị Kim Anh - Tổ trưởng chuyên môn
- Các ủy viên:
  - + Ông Phạm Văn Hiếu - Bí Thư Đảng ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân thị trấn Vĩnh Bảo.
  - + Bà Trần Thị Trang Nhung - Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch Công đoàn.
  - + Ông Phạm Công Sơn - Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.
  - + Bà Đào Thị Hồng - Tổ trưởng tổ Văn phòng.
  - + Ông Lê Công Hiền- Tổ trưởng chuyên môn.
  - + Ông Đỗ Văn Sửu - Trưởng Ban đại diện cha mẹ học sinh.
  - + Em Trần Nguyễn Hồng Phúc - Bí thư Chi đoàn 10C1 năm học 2021-2022.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 108/QĐ-SGDĐT - TCCB ngày 25/01/2021 của Sở GD&ĐT Hải Phòng Về việc điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THPT Vĩnh Bảo đối với đồng chí Đào Văn Dương.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng:

+ Quyết định số 1064/QĐ-SGDĐT - TCCB ngày 21/8/2018 của Sở GD&ĐT Hải Phòng Về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THPT Vĩnh Bảo đối với đồng chí Trần Thị Trang Nhung.

+ Quyết định số 1476/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2023 của Sở GD&ĐT Hải Phòng Về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng trường THPT Vĩnh Bảo đối với đồng chí Trần Thị Trang Nhung.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT - TCCB ngày 31/01/2024 của Sở GD&ĐT Hải Phòng Về việc điều động và bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THPT Vĩnh Bảo đối với đồng chí Trần Văn Hường.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Vĩnh Bảo quy định về tổ chức và hoạt động của nhà trường bao gồm: Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền; Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước; Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh; Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà trường:

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

+ Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

+ Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của trường THPT Vĩnh Bảo gồm:

+ Hội đồng trường với 09 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ Hội đồng Thi đua - Khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Đảng bộ, gồm 41 đảng viên, với 3 chi bộ trực thuộc.

+ Tổ chức Công đoàn có 78 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có gần hơn 1000 đoàn viên với 36 chi đoàn thuộc.

+ Các tổ: 07 tổ chuyên môn, văn phòng (Toán – Công nghệ, Lý – Sử, Hóa – Sinh, Văn – Địa, GDKT&PL- Thể dục, Ngoại ngữ - GDQP&AN, Tin – Văn phòng).

+ Các lớp học sinh: 35 lớp với 1568 học sinh.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

| TT | Họ và tên            | Chức vụ         | Điện thoại | Địa chỉ thư điện tử       |
|----|----------------------|-----------------|------------|---------------------------|
| 1  | Đào Văn Dương        | Hiệu trưởng     | 0986701579 | duongnbk@gmail.com        |
| 2  | Trần Thị Trang Nhung | Phó Hiệu trưởng | 0936440658 | trangnhungvb@gmail.com    |
| 3  | Trần Văn Hương       | Phó Hiệu trưởng | 0989695011 | tranvanhuong.vb@gmail.com |

Địa chỉ nơi làm việc: Số 30 Đường Nguyễn Bình Khiêm - Thị Trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Hải Phòng.

## 8. Các văn bản khác của nhà trường:

Chiến lược phát triển của trường THPT Vĩnh Bảo giai đoạn 2021- 2025, tầm nhìn đến năm 2030; quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng và các quy định, quy chế nội bộ khác của nhà trường.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

| STT        | Nội dung  | Tổng số   | Trình độ đào tạo |           |           |          |           |           | Hạng chức danh nghề nghiệp |           |          |
|------------|---|-----------|------------------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|----------------------------|-----------|----------|
|            |   |           | TS               | ThS       | ĐH        | CD       | TC        | Dưới TC   | Hạng III                   | Hạng II   | Hạng I   |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>82</b> | <b>0</b>         | <b>32</b> | <b>44</b> | <b>0</b> | <b>01</b> | <b>05</b> | <b>60</b>                  | <b>15</b> | <b>0</b> |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>72</b> | <b>0</b>         | <b>29</b> | <b>43</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>59</b>                  | <b>13</b> | <b>0</b> |
| 1          | Toán  | 13        | 0                | 07        | 06        | 0        | 0         | 0         | 11                         | 02        | 0        |
| 2          | Vật lý  | 05        | 0                | 04        | 01        | 0        | 0         | 0         | 03                         | 02        | 0        |
| 3          | Hóa học   | 07        | 0                | 04        | 03        | 0        | 0         | 0         | 04                         | 03        | 0        |
| 4          | Sinh học  | 05        | 0                | 02        | 03        | 0        | 0         | 0         | 02                         | 03        | 0        |
| 5          | Ngữ văn   | 08        | 0                | 0         | 08        | 0        | 0         | 0         | 08                         | 0         | 0        |
| 6          | Lịch sử   | 04        | 0                | 0         | 04        | 0        | 0         | 0         | 04                         | 0         | 0        |
| 7          | Địa lý  | 06        | 0                | 01        | 05        | 0        | 0         | 0         | 06                         | 0         | 0        |
| 8          | Tiếng Anh   | 08        | 0                | 07        | 01        | 0        | 0         | 0         | 08                         | 0         | 0        |
| 9          | Kinh tế pháp luật                                     | 03        | 0                | 01        | 02        | 0        | 0         | 0         | 03                         | 0         | 0        |
| 10         | Công nghệ   | 01        | 0                | 0         | 01        | 0        | 0         | 0         | 01                         | 0         | 0        |
| 11         | Tin học   | 05        | 0                | 02        | 03        | 0        | 0         | 0         | 05                         | 0         | 0        |
| 12         | Thể dục   | 05        | 0                | 01        | 04        | 0        | 0         | 0         | 02                         | 03        | 0        |
| 13         | GDQP- AN  | 02        | 0                | 0         | 02        | 0        | 0         | 0         | 02                         | 0         | 0        |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>03</b> | <b>0</b>         | <b>03</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>01</b>                  | <b>02</b> | <b>0</b> |
| 1          | Hiệu trưởng   | 01        | 0                | 01        | 0         | 0        | 0         | 0         | 01                         | 0         | 0        |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 02        | 0                | 02        | 0         | 0        | 0         | 0         | 0                          | 02        | 0        |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>07</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>  | <b>01</b> | <b>0</b> | <b>01</b> | <b>05</b> | <b>0</b>                   | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| 1          | Nhân viên văn thư, Thủ quỹ                            | 01        | 0                | 0         | 0         | 0        | 01        | 0         | 0                          | 0         | 0        |
| 2          | Nhân viên CNTT  | 0         | 0                | 0         | 0         | 0        | 0         | 0         | 0                          | 0         | 0        |
| 3          | Nhân viên Kế toán                                     | 01        | 0                | 0         | 01        | 0        | 0         | 0         | 0                          | 0         | 0        |
| 4          | Nhân viên Thư viện                                    | 0         | 0                | 0         | 0         | 0        | 0         | 0         | 0                          | 0         | 0        |
| 5          | Khác  | 05        | 0                | 0         | 0         | 0        | 0         | 05        | 0                          | 0         | 0        |

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 75/75 người, đạt tỷ lệ 100%.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 75/75 người, đạt tỷ lệ 100%.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>): 13.143.5 m<sup>2</sup>
- Số điểm trường: 01.
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: 8,38 m<sup>2</sup>/học sinh.
- Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: thiếu 1,62 m<sup>2</sup>/học sinh.

#### 2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

##### a) Khối phòng hành chính quản trị

- Phòng Hiệu trưởng: có 01 phòng làm việc với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;
- Phòng Phó Hiệu trưởng: có 02 phòng, với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;
- Văn phòng: có 01 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;
- Phòng bảo vệ: có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi;
- Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên: 02 khu; bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt;
- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên: 01 nhà xe có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.

##### b) Khối phòng học tập

- Phòng học: có 35 phòng, tỷ lệ 01 lớp/phòng.
- Phòng học được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt, ti vi thông minh từ 55 inch trở lên, được kết nối wifi tốc độ cao.
- Phòng học bộ môn: có 09 phòng, cụ thể:
    - + Phòng học bộ môn Công nghệ: có 01 phòng;
    - + Phòng học bộ môn Tin học: có 02 phòng;
    - + Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: có 01 phòng;
    - + Phòng học bộ môn Vật lý: có 01 phòng;
    - + Phòng học bộ môn Hóa học: có 01 phòng;
    - + Phòng học bộ môn Sinh học: có 01 phòng.
    - + Phòng Khoa học xã hội: có 01 phòng;
    - + Phòng đa chức năng: có 01 phòng;

Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy học theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất trường THPT.

##### c) Khối phòng hỗ trợ học tập

- Thư viện: có 01 thư viện; thư viện có các khu chức năng: kho sách, khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh;

- Phòng thiết bị giáo dục: có 02 phòng; có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường;

- Phòng tư vấn học đường: có 01 phòng;

- Phòng truyền thống: có 01 phòng, trang bị đầy đủ thiết bị;

- Phòng Đoàn Thanh niên: có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị;

d) Khối phụ trợ

- Phòng họp: có 01 phòng hội trường, diện tích 150 m<sup>2</sup>; sử dụng làm nơi sinh hoạt chung, trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;

- Phòng các tổ chuyên môn: có 03 phòng sử dụng chung cho các tổ chuyên môn; trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành;

- Phòng Y tế: có 01 phòng; vị trí thuận tiện cho công tác sơ cứu, cấp cứu; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh;

- Nhà kho: bảo đảm có 01 phòng; để dụng cụ chung và học phẩm của trường;

- Khu để xe học sinh: có mái che;

- Khu vệ sinh học sinh: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng;

- Sân vườn: gồm sân chơi chung và vườn cây, bãi cỏ; sân bằng phẳng, không trơn trượt, mát mẻ, có cây xanh tạo bóng mát sân trường;

- Cổng, hàng rào: tường xây kiên cố, vững chắc, an toàn và biển tên trường.

e) Khu sân chơi, thể dục thể thao.

Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát.

### 3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| STT | Nội dung   | Số lượng | Bình quân        |
|-----|--|----------|------------------|
| 1   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định           | 576 bộ   | 18 bộ/lớp        |
| 1.1 | Khối lớp 10  | 198      |                  |
| 1.2 | Khối lớp 11  | 185      |                  |
| 1.3 | Khối lớp 12  | 193      |                  |
| 2   | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định       | 155 bộ   |                  |
| 2.1 | Khối lớp 10  | 50       |                  |
| 2.2 | Khối lớp 11  | 56       |                  |
| 2.3 | Khối lớp 12  | 49       |                  |
| 3   | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 84       | 18.6 học sinh/bộ |
| 4   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                   | 97       | 2.8 thiết bị/lớp |
| 4.1 | Ti vi  | 35       |                  |
| 4.2 | Cát xét  | 38       |                  |
| 4.3 | Đầu Video/đầu đĩa  | 0        |                  |
| 4.4 | Máy chiếu  | 09       |                  |
| 4.5 | Thiết bị khác (máy in, photo)                                      | 14       |                  |

**4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

a) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

| STT | MÔN                     | BỘ SÁCH        |                |                |
|-----|-------------------------|----------------|----------------|----------------|
|     |                         | Khối 10        | Khối 11        | Khối 12        |
| 1   | Toán                    | Cánh diều      | Cánh diều      | Cánh diều      |
| 2   | Ngữ văn                 | Kết nối        | Kết nối        | Kết nối        |
| 3   | Tiếng Anh               | Global Success | Global Success | Global Success |
| 4   | Lịch sử                 | Cánh diều      | Cánh diều      | Cánh diều      |
| 5   | Vật lý                  | Kết nối        | Kết nối        | Kết nối        |
| 6   | Hoá học                 | Kết nối        | Kết nối        | Kết nối        |
| 7   | Sinh học                | Kết nối        | Kết nối        | Kết nối        |
| 8   | Tin học                 | Cánh diều      | Cánh diều      | Cánh diều      |
| 9   | Công nghệ (nông nghiệp) | Kết nối        | Kết nối        | Kết nối        |
| 10  | Công nghệ (cơ khí)      | Cánh diều      | Cánh diều      | Cánh diều      |
| 12  | Địa lý                  | Cánh diều      | Kết nối        | Cánh diều      |
| 13  | GDKT&PL                 | Cánh diều      | Kết nối        | Kết nối        |
| 14  | GD Thể chất             | Cánh diều      | Cánh diều      | Cánh diều      |
| 15  | GD QP&AN                | Cánh diều      | Cánh diều      | Cánh diều      |
| 16  | HD TNHN                 | Kết nối        | Kết nối        | Kết nối        |

b) Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường có:

+ Tổng số bản sách: 12.067 bản.

+ Sách tham khảo: 7033 bản.

+ Tranh, ảnh, bản đồ: 462 bản.

+ Báo, tạp chí: 1268 bản.

+ Học liệu điện tử: 8 bản.

+ Các loại sách khác: 1094 cuốn.

- Đảm bảo đủ sách giáo khoa, sách tham khảo 05 bản/HS, 01 bộ/GV.

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục giai đoạn 2015-2020; xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá hàng năm.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian.

Nhà trường đã được giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3 và trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 vào năm 2020.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### 1. Thông tin tuyển sinh

Số học sinh tuyển sinh đầu cấp (lớp 10):

- Năm học 2023 – 2024: 540 học sinh, đủ chỉ tiêu được giao.
- Năm học 2024 – 2025: 496 học sinh, đủ chỉ tiêu được giao.

### 2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023 - 2024

| Stt        | Nội dung   | Năm học 2023- 2024 |                       |                |                 | Năm học 2024- 2025   |                       |        |        |
|------------|--|--------------------|-----------------------|----------------|-----------------|----------------------|-----------------------|--------|--------|
|            |  | Tổng số            | Chia ra theo khối lớp |                |                 | Tổng số              | Chia ra theo khối lớp |        |        |
|            |  |                    | Lớp 12                | Lớp 11         | Lớp 10          |                      | Lớp 12                | Lớp 11 | Lớp 10 |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                         | 1521               | 448                   | 537            | 536             | 1569                 | 535                   | 537    | 497    |
| 1          | <b>Tốt</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 1488<br>(97.83%)   | 440<br>(98.21%)       | 526<br>(98.13) | 522<br>(97.21)  |                      |                       |        |        |
| 2          | <b>Khá</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 33<br>(2.16%)      | 8<br>(1.79%)          | 10<br>(1.87)   | 15 (2.79)       |                      |                       |        |        |
| 3          | <b>Trung bình (Đạt)</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 0                  | 0                     | 0              | 0               | 0                    | 0                     | 0      | 0      |
| 4          | <b>Yếu</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 0                  | 0                     | 0              | 0               | 0                    | 0                     | 0      | 0      |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                           | 1304               | 406                   | 446            | 452             | 1435                 | 443                   | 452    | 540    |
| 1          | <b>Giỏi (Tốt)</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 1374<br>(90.33%)   | 441<br>(98.44)        | 500<br>(93.28) | 433<br>(80.63)  |                      |                       |        |        |
| 2          | <b>Khá</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 139<br>(9.1%)      | 7<br>(1.56)           | 34<br>(6.34)   | 98<br>(18.25)   |                      |                       |        |        |
| 3          | <b>Trung bình (Đạt)</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 8<br>(0.5%)        |                       | 2<br>(0.37)    | 6<br>(1.12)     |                      |                       |        |        |
| 4          | <b>Yếu</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 0                  | 0                     | 0              | 0               | 0                    | 0                     | 0      | 0      |
| 5          | <b>Kém</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 0                  | 0                     | 0              | 0               | 0                    | 0                     | 0      | 0      |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                               |                    |                       |                |                 |                      |                       |        |        |
| 1          | <b>Lên lớp</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                       | 1521<br>(100%)     | 448<br>(100%)         | 537<br>(100%)  | 536<br>(100%)   |                      |                       |        |        |
| a          | <b>Học sinh giỏi + HSXS K10, K11</b><br>(tỷ lệ so với tổng số) | 1457<br>(95.79%)   | 441<br>(98.44%)       | 459<br>(92.35) | 428<br>(79.70)  |                      |                       |        |        |
| b          | <b>HS tiên tiến + HSG K 10 + K11</b><br>(tỷ lệ so với tổng số) | 14<br>(0.92%)      | 7<br>(1.56%)          | 76<br>(14.15%) | 102<br>(19.02%) |                      |                       |        |        |
| 2          | <b>Thi lại</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                       | 0                  | 0                     | 0              | 0               |                      | 0                     | 0      | 0      |
| 3          | <b>Lưu ban</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)                       | 0                  | 0                     | 0              | 0               |                      | 0                     | 0      | 0      |
| 4          | <b>Chuyển trường đến/đi</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)          | Đến: 02<br>Đi: 09  |                       |                |                 | Đến:<br>02<br>Đi: 01 |                       |        |        |

|             |   |               |         |         |         |         |         |         |         |
|-------------|---|---------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| 5           | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 0             | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       |
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước<br>và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 01            | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                            |               |         |         |         |         |         |         |         |
| 1           | Cấp huyện   | 0             | 0       | 0       | 0       |         | 0       | 0       | 0       |
| 2           | Cấp tỉnh/thành phố  | 131           | 96      | 19      | 16      | 14      | 13      | 01      |         |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước,<br>quốc tế                                       | 5             | 0       | 03      | 02      | 0       | 0       | 0       | 0       |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>                                | 448           |         |         |         |         |         |         | 0 0     |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>                                    | 448<br>(100%) |         |         |         |         |         |         | 0 0     |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</b>          | 412<br>(92%)  |         |         |         |         |         |         | 0 0     |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>   | 511/1304      | 159/406 | 174/446 | 178/452 | 581/854 | 173/270 | 189/263 | 219/321 |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>   | 0             | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       | 0       |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

| <b>1. Các chỉ số đánh giá về tài chính</b> |   |                       |                               |
|--|---|-----------------------|-------------------------------|
| TT   | Chỉ số đánh giá                                       | Năm báo cáo           | Năm trước liền kề năm báo cáo |
| 1  | Biên độ hoạt động chung bình 3 năm                    | 11.85%                | 10.95%                        |
| 2  | Chỉ số tăng trưởng bền vững                           | 410.000.000           | 405.020.000                   |
| <b>2. Kết quả thu chi hoạt động</b>        |   |                       |                               |
| TT   | Chỉ số thống kê                                       | Năm báo cáo           | Năm trước liền kề năm báo cáo |
| <b>A</b>                                   | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                             |                       |                               |
| <b>I</b>                                   | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ nhà nước/nhà đầu tư</b> | <b>14.623.712.500</b> | 12.282.604.000                |
| <b>II</b>                                  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                        |                       |                               |
| 1  | Học phí, lệ phí từ người học                          | 1.016.169.000         | 987.000.000                   |
| 2  | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             | 54.200.000            |                               |
| 3  | Hợp đồng tài trợ từ bên ngoài                         |                       |                               |
| 4  | Thu khác  | 480.150.000           |                               |
| <b>III</b>                                 | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                      |                       |                               |
| 1  | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             |                       |                               |
| 2  | Hợp đồng tài trợ từ bên ngoài                         |                       |                               |
| 3  | Thu khác  |                       |                               |

|            |                                      |                |                |
|------------|--------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác (Thu nhập ròng)</b>      |                |                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>            |                |                |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>           |                |                |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giáo viên    | 12.771.067.049 | 10.768.200.000 |
| 2          | Chi lương, thu nhập của cán bộ khác  | 1.028.466.101  | 824.450.650    |
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b> |                |                |
| 1          | Chi cho đào tạo                      | 99.560.000     |                |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                   |                |                |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ           | 98.450.000     |                |
| 4          | Chi phí chung và chi phí khác        | 499.657.705    | 625.703.350    |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>          |                |                |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập       | 30.150.000     | 19.250.000     |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu             |                |                |
| 3          | Chi hoạt động khác                   | 45.000.000     | 45.000.000     |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                      |                |                |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>            | 480.550.000    | 442.050.000    |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1- Nhà trường đã xây dựng và triển khai Kế hoạch giáo dục năm học 2023-2024 đúng theo tinh thần của Công văn số 2156/SGDDĐT-GDTrH ngày 15/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024.

- Nhiệm vụ trọng tâm là tổ chức thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 10,11 cụ thể:

a) Khối 10, 11: thực hiện chương trình GDPT 2018

\* Tổ hợp môn lựa chọn lớp 10, 11:

- Tổ hợp 1: học các môn lựa chọn môn Lý, Hoá, Sinh, Tin gồm các lớp:

+ Khối 10 gồm 06 lớp: 10C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7

+ Khối 11 gồm 09 lớp: 11B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8

- Tổ hợp 2: học lựa chọn môn Địa, GDKT-PL, Hoá, Công nghệ

+ Khối 10 gồm 05 lớp C8, C9, C10, C11, C12

+ Khối 11 gồm 04 lớp B9, B10, B11, B12

\* Môn học chuyên đề

- Chuyên đề các môn Toán, Lý, Hoá:

+ Khối 10 gồm 06 lớp: 10C1, C2, C3, C4, C5, C6, C7

+ Khối 11 gồm 09 lớp: 11B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B8

- Chuyên đề các môn Toán, Văn, Địa:

+ Khối 10 gồm 05 lớp C8, C9, C10, C11, C12

+ Khối 11 gồm 04 lớp B9, B10, B11, B12

b) Đối với lớp 12 thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006

- Tiếp tục thực hiện dạy học theo hướng dẫn tại Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 về việc hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Đối với việc tổ chức dạy học các môn học tự chọn

- + Các lớp 12A1, 12A2, 12A3 học tự chọn các môn: Toán, Lý, Hóa.
- + Các lớp 12A4, 12A5, 12A6 học tự chọn các môn: Toán, Lý, Anh.
- + Các lớp 12A7, 12A8, 12A9, 12A10 học tự chọn các môn: Toán, Văn, Anh.

- Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, tăng cường và phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, bổ sung kịp thời các kiến thức, kỹ năng, phương pháp dạy học mới, đảm bảo đủ các giáo viên theo môn học để tổ chức dạy học các môn học theo chương trình.

- Triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018 với lớp 10, 11 và Chương trình GDPT 2006 với lớp 12 đảm bảo thực hiện và hoàn thiện chương trình năm học.

## **2. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, cho học sinh**

- Nhà trường luôn coi trọng công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên luôn giữ vững sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ; có quan điểm chính trị vững vàng, kiên định lập trường chủ nghĩa Mác-Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, chấp hành nghiêm Cương lĩnh, Điều lệ, đường lối, chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước; đồng thời trang bị, nâng cao kiến thức, năng lực công tác của đội ngũ CBQL, GV, NV nhằm xây dựng đội ngũ CBQL, GV, NV có phẩm chất tốt và đủ năng lực thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW.

- Tiếp tục quán triệt, triển khai kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII *"Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"*.

- Các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, văn hóa văn nghệ, TDTT, phong trào hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh của nhà trường cũng được chú trọng, đầu tư. Nhà trường đã tổ chức thành công nhiều hội thi, hội diễn, chuyên đề cấp trường, cấp huyện, cấp thành phố như: Tổ chức thành công cuộc thi "Tìm kiếm tài năng MC"; tham gia cuộc thi "Khi tôi 18" nhân dịp kỉ niệm 438 năm ngày mất của Danh nhân văn hoá Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đã dành giải nhất của cuộc thi; tổ chức thành công chuyên đề cấp thành phố "Phòng chống bạo lực học đường- xây dựng tình bạn đẹp" cho các đoàn viên thanh niên, được Ban thường vụ huyện đoàn đánh giá chuyên đề đạt xuất sắc. Nhà trường tổ chức nhiều chuyên đề về an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, An ninh mạng, phòng chống ma túy, ... để rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh.

- Tuyên truyền sâu rộng trong toàn thể CB, GV, NV và học sinh nhà trường Luật An ninh mạng 2018, Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội của Bộ Thông tin và truyền thông; đẩy mạnh xây dựng môi trường văn hóa trong trường học; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh; thực hiện đăng ký xây dựng trường học "An toàn về An ninh, trật tự"; tổ chức ký cam kết giữa phụ huynh và học sinh với nhà trường về việc chấp hành các quy định pháp luật về an ninh trật tự, an toàn giao thông, phòng chống ma túy, phòng chống tệ nạn xã hội.

- Tăng cường các biện pháp phòng, chống bạo lực học đường, xâm hại trẻ em; phòng chống tai nạn đuối nước; phòng chống ma túy và các tệ nạn xâm nhập học đường; phối hợp giữa nhà trường và chính quyền địa phương trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật thông qua nhiều hình thức khác nhau: tổ chức chuyên đề sinh hoạt, tuyên truyền qua fanpage, Zalo, webside nhà trường .... Kiện toàn tổ tư vấn tâm lý học đường, tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn tâm lý cho đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên làm công tác chủ nhiệm; tham gia các lớp bồi dưỡng về công tác trải nghiệm-hướng nghiệp.

- Công tác phát triển đảng trong học sinh cũng được quan tâm, nhà trường đã cử hơn 40 em tham gia lớp bồi dưỡng nhận thức về đảng và làm thủ tục kết nạp đảng cho 15 học sinh ưu tú lớp 12 vào Đảng.

### **3. Công tác chuyển đổi số, cải cách hành chính**

- Đẩy mạnh khai thác thiết bị dạy học số, học liệu số trong giảng dạy trên các trang thông tin điện tử của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT giới thiệu, triển khai; sử dụng học bạ điện tử.

- Tăng cường hình thức họp trực tuyến, qua mạng xã hội Zalo thực hiện giảm hội họp trực tiếp, giảm văn bản, giấy tờ hành chính; trang Thông tin điện tử của cơ quan cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định.

- Tăng cường mua sắm bổ sung, duy trì, nâng cấp trang thiết bị đáp ứng yêu cầu triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, dạy môn Tin học, dạy học trực tuyến và làm việc trực tuyến; phối hợp các đơn vị cung cấp hạ tầng viễn thông nâng cấp đường truyền nhằm đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động dạy, học, kiểm tra đánh giá trực tiếp, trực tuyến.

- Thực hiện các loại hồ sơ, sổ sách trong nhà trường theo đúng các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT.

- Thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; rà soát xây dựng lịch tiếp công dân. Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong quản lý tài chính, tài sản công; tổ chức thực hiện tốt việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu các nguồn kinh phí theo quy định.

### **4. Công tác hội nhập quốc tế**

Nhà trường luôn xác định việc hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo là một hoạt động hết sức cần thiết, lãnh đạo nhà trường luôn khuyến khích giáo viên, học sinh tìm hiểu chương trình, tài liệu của các nước có nền giáo dục phát triển. Nhà trường luôn tạo cơ hội du học cho bất kì học sinh nào nếu có nguyện vọng và quyết tâm. Những thông tin về học bổng luôn được cập nhật thường xuyên trên website và fanpage nhà trường. Nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với các công ty tư vấn du học có uy tín, được cấp phép hoạt động để định hướng cho học sinh.

Nhà trường đã tích cực tuyên truyền, động viên, khuyến khích học sinh tham gia học và tham gia các kỳ thi theo chuẩn quốc tế để đạt chuẩn đầu ra theo quy định như: IELTS, TOEFL; ngoại ngữ 2 là tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Trung. Kết quả trong năm học đã có hơn 200 học sinh tham gia học chương trình IELTS, đã có hơn 90 học

sinh đã thi và có chứng chỉ từ 5.0 – 7.5; hơn 20 em tham gia học và thi chứng chỉ tiếng Hàn, tiếng Trung.

### **5. Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục**

Hoạt động xây dựng, tu sửa cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học được quan tâm đầu tư mạnh mẽ, nhà trường được UBND huyện tiếp tục đầu tư xây dựng, sửa chữa nhiều hạng mục: sửa chữa dãy nhà 3 tầng (nhà A) đã đưa vào sử dụng, xây mới dãy nhà học 4 tầng 16 phòng học và các công trình phụ trợ với tổng kinh phí gần 40 tỉ đồng, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong tháng 9 năm 2024.

Nhà trường khuyến khích cha mẹ học sinh tự nguyện tài trợ tivi, điều hòa cho lớp học phục vụ cho con em.

### **6. Đẩy mạnh thực hiện các phong trào thi đua**

Thực hiện mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học, trong những năm qua, Nhà trường đã nỗ lực thực hiện phong trào thi đua lao động sáng tạo với các nội dung phù hợp với điều kiện của trường như: Thi đua dạy tốt, học tốt; Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực; Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo,... Qua đó đã nâng cao được hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo của trường.

### **7. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo**

Nhà trường chú trọng đến việc nâng cao hoạt động của tổ chuyên môn; thường xuyên bồi dưỡng công tác quản lý đội ngũ Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn và Trưởng các đoàn thể trong nhà trường; nâng cao vai trò của Giáo viên chủ nhiệm lớp; tạo điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ do Sở GD&ĐT tổ chức. Nhà trường có kế hoạch để tạo điều kiện cho giáo viên học tập nâng cao trình độ trên chuẩn như học cao học, lớp trung cấp chính trị. 100% giáo viên tham gia đầy đủ, nghiêm túc các lớp bồi dưỡng do Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT tổ chức.

### **8. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục**

Công tác truyền thông, viết bài trên trang Website luôn được chú trọng. Nhà trường kịp thời phản ánh các hoạt động qua các tin, bài của nhà trường trên trang Website, Zalo và Fanpage Facebook nhà trường. Đặc biệt tăng cường viết bài trên trang Website để tuyên truyền các hoạt động dạy học, các phong trào thi đua, hoạt động.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT (để báo cáo);
- Đăng website
- Lưu: VT.



**Đào Văn Đương**